

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 251/2025/DS-PT  
Ngày 07-8-2025  
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Rên

*Các Thẩm phán:*

Ông Nguyễn Hữu Lương

Bà Phạm Thị Hồng Hà

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2025/TLPT-DS ngày 02/6/2025 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2025/DS-ST ngày 03/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Vĩnh Long) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2297/2025/QĐ-PT ngày 30/6/2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Thái Văn C, sinh năm 1961

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Huỳnh Minh T - Đoàn Luật sư tỉnh B.

2. *Bị đơn:* Bà Trương Thị L, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã C, tỉnh Vĩnh Long).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Thái Văn D, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long).

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Thái Văn C.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Thái Văn C và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Thái Văn C là con ruột của bà Trần Thị X, bà X là con riêng của ông Trần Văn H. Bà Trương Thị L là con ruột bà Trần Thị H1, bà H1 là con riêng bà Trần Thị Đậu. Ông H và bà Đ chung sống như vợ chồng nhưng không có con chung. Trước năm 1975, ông H có mua của ông Á Thê phần đất 70 sào (nay là phần đất mà ông C tranh chấp với bà L). Sau khi ông H chết đã để lại phần đất này cho bà X canh tác từ năm 1975 đến năm 2015, bà X có đăng ký kê khai ở Ủy ban nhân dân (UBND) xã L nhưng bị viết sai họ bà X là Đặng Thị X1 trong sổ mục kê.

Khoảng năm 2002, do bà H1 khởi kiện ông H3 (con bà X1) về việc ông H3 đốn cây dừa trên đất để cất nhà nên UBND xã L mời ông H3, bà X1 và bà H1, ông T1 (anh của bà L) ra UBND xã L hoà giải, kết quả bà X1 được hưởng phần đất có đất mộ, còn bà H1 hưởng phần đất kế bên (đất có nhà bà Đ). Bà H1 đã tranh chấp với ông Trần Ngọc Q (Hoá) để được đứng tên phần đất có nhà, sau này bà H1 cho đất lại cho bà L, bà L cho con gái là chị Liên C1. Còn phần đất có mộ hai bên thoả thuận giao cho bà X1, năm 2002 bà X1 yêu cầu đo đất để xin cấp giấy chứng nhận. Ngày đo đạc, ông H3 (đại diện bà X1) đến đất chứng kiến đo đạc nhưng ông H3 với bà H1, bà L cãi nhau về vụ chừa đường đi vào nhà cho ông H2 đi nên cán bộ đo đạc không đo đạc. Từ đó về sau, bà X1 lo buôn bán nên không có thời gian làm tiếp thủ tục xin cấp giấy chứng nhận.

Trên đất hiện nay có 08 ngôi mộ, thứ tự chôn cất như sau: Mộ ông Trần Văn H, mộ bà Trần Thị Đ, mộ 02 người chị em ruột của bà L, mộ bà Trần Thị X (ông C chôn năm 2015), mộ người chị ruột và mộ con bà L (bà L chôn năm 2017), mộ ông Thái Văn H3 (ông C chôn năm 2019).

Trước đây lúc còn sống, bà X căn dặn con cái sau này khi bà X và con cháu chết thì chôn cất ở đất này không được bán cho ai. Năm 2015, bà X chết, con bà X (ông H3, ông C) tiếp tục quản lý, sử dụng đất. Năm 2018, bà Trương Thị L đến UBND xã L để đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bị ông C phát hiện và tranh chấp. Do ông C đi làm ăn xa nên bà L vào canh tác sử dụng đất đến nay.

Do đó, ông C khởi kiện yêu cầu Toà án buộc bà L trả cho ông C diện tích 527,9m<sup>2</sup> thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 5, tại xã L để ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp Toà án chấp nhận yêu cầu của ông thì ông vẫn đồng ý để nguyên hiện trạng các ngôi mộ người thân của bà L, không yêu cầu di dời khỏi đất.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Trương Thị L trình bày:*

Bà là con ruột bà Trần Thị H1, bà H1 là con riêng của bà Trần Thị Đậu. Ông Trần Văn H (là chồng sau của bà Trần Thị Đ) theo bà Đ về ở rể trên phần đất mẹ bà Đ (bà Võ Thị M) cho bà Đ diện tích khoảng 700m<sup>2</sup> - nay là thửa 405, tờ bản đồ 5. Bà Trần Thị H1 mua đất của ông Á Thê phần đất khoảng 500m<sup>2</sup> để làm thổ mộ - nay là thửa đất 110, tờ bản đồ 5. Hai phần đất này liền kề nhau. Từ lúc mua đất đến năm 2004, bà H1 là người đóng thuế (đóng thuế luôn cả 02 phần đất thửa 405 và 110) đến khi Nhà nước ngưng không thu thuế nữa. Ngày 16/7/2004, bà H1 làm giấy tay cho bà phần đất thửa 110 (có giấy tay được UBND xã L xác nhận chữ ký bà H1), lúc đó các anh chị cũng được chia đất khác nên từ đó đến nay không có

ai tranh chấp gì với bà. Bà thống nhất kết quả đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ.

Do đó, bà yêu cầu Toà án công nhận cho bà được sử dụng phần đất có diện tích 527,9m<sup>2</sup> thửa 110, tờ bản đồ số 5 xã L. Trên đất hiện nay có 08 ngôi mộ như ông C trình bày. Trường hợp Toà án chấp nhận yêu cầu của bà thì bà vẫn đồng ý để nguyên hiện trạng các ngôi mộ người thân của ông C không yêu cầu di dời khỏi đất.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Thái Văn D trình bày:*

Ông là con ruột của bà Trần Thị X. Bà X có tất cả 04 người con ruột, hiện tại đã chết 02 người (ông Thái Văn G và ông Thái Văn H3, cả 02 người này đều không có vợ con). Hiện tại, hàng thừa kế thứ nhất của bà X chỉ còn lại 02 người là ông và ông Thái Văn C. Ông thống nhất toàn bộ lời trình bày của ông C, trường hợp Toà án xác định và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C thì ông cũng đồng ý giao cho một mình ông C trọn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Vĩnh Long) đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2025/DS-ST ngày 03/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã áp dụng Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 147, 157, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thái Văn C về việc yêu cầu bà Trương Thị L trả cho ông phần đất diện tích 527,9m<sup>2</sup> thửa 110, tờ bản đồ số 5, tọa lạc xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trương Thị L.

Bà Trương Thị L được quyền quản lý, sử dụng đối với phần đất diện tích 527,9m<sup>2</sup> thửa 110, tờ bản đồ số 5 xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm.

(Phần đất nêu trên có tứ cận và các thông tin khác theo trích lục bản đồ địa chính kèm theo bản án).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự khi đương sự có yêu cầu.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, **chi phí tố tụng** và quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 15/4/2025, nguyên đơn ông Thái Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông C giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Thừa đất 110 có nguồn gốc từ ông H nhận chuyển nhượng trước năm 1975 của ông Ách T2, ông H cho bà X quản lý từ năm 1975 đến năm 2015 thì bà X chết, ông C tiếp tục quản lý, ngoài ra còn có ông H3 là anh ông C cùng thu hoạch dựa trên đất. Bà X có đến UBND xã đăng ký kê khai nhưng bị ghi tên nhầm thành bà Đặng Thị X1 nên không cấp sổ được, năm 2002 bà X1 có yêu cầu đo đạc đến đo đất, phân ranh nhưng khi đo thì lại phát sinh tranh chấp lối đi vào các hộ phía trong nên cán bộ đo đạc không tiến hành đo đạc. Năm 2002, thửa đất bà X1 yêu cầu đo là thửa 380, giấy gốc đã bị mất nhưng vẫn còn bản phô tô, có xác nhận của UBND xã. Theo công văn của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cũng ghi nhận thửa 110 được lồng ghép tương đối là thửa 380. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ vị trí của 02 thửa đất 380 và 110, cũng chưa làm rõ tại địa phương có ai là bà Đặng Thị X1 hay không. Đối với nhận định cho rằng bà H1 có đóng thuế đầy đủ là chưa chính xác vì bà H1 có thửa đất 405 liền kề, cấp sơ thẩm chưa làm rõ biên lai thu thuế là đóng thuế cho thửa đất nào. Hai thửa đất 405 và 110 là hai thửa song song, thửa đất số 405 được cấp sổ cách đây hơn 10 năm nếu phần đất tranh chấp là của bị đơn tại sao bị đơn không làm thủ tục cùng thời điểm. Đồng thời, trên đất cũng có nhiều ngôi mộ của người thân của nguyên đơn, nếu đất của bị đơn thì tại sao lại không ngăn cản việc chôn cất người thân đã mất của nguyên đơn. Ngoài ra, bà L cho rằng bà không có đơn phản tố nhưng cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu phản tố là không đúng; việc công nhận quyền sử dụng đất là không đúng thẩm quyền của Tòa án; bà L là người đang quản lý, sử dụng đất nhưng cấp sơ thẩm tuyên bà L được quyền quản lý, sử dụng là không đúng. Do cấp sơ thẩm chưa làm rõ các tình tiết nêu trên nhưng đã đưa ra phán quyết là thiếu sót và có vi phạm nghiêm trọng tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông C, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

Bị đơn bà L không đồng ý với kháng cáo của ông C, bà L trình bày: Trước khi xét xử thì cấp sơ thẩm đã xác minh, thu thập chứng cứ đầy đủ. Đất thửa 405 là bà C2 cho ngoại của bà, mẹ của bà thấy đất ít nên nhận chuyển nhượng thêm phần đất thổ mộ là phần đất đang tranh chấp. Việc chôn cất ông H trên đất là do tình nghĩa giữa mẹ bà với ông H, điều đó hoàn toàn phù hợp với đạo đức xã hội. Do đất của gia đình bà nhưng ông C kê khai nên bà mới phải tranh chấp, nếu đất của ông C thì địa phương đã không phải thông báo cho bà biết để tranh chấp. Từ các trình bày như trên bà Liên nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kháng cáo của ông C là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Thái Văn C, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 47/2025/DS-ST ngày 03/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Vĩnh Long).

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Thái Văn C; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 527,9m<sup>2</sup> thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 5, tọa lạc ấp C, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long). Phần đất này hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bị đơn bà L là người đang quản lý, sử dụng đất.

Nguyên đơn cho rằng phần đất này có nguồn gốc từ ông Trần Văn H nhận chuyển nhượng từ ông Ách T2 sau đó để lại cho con là bà X1, ông H là người thừa kế của bà X1 nên yêu cầu bị đơn trả lại quyền sử dụng đất. Trong khi đó, bị đơn bà L cho rằng mẹ bà là bà Trần Thị H1 nhận chuyển nhượng đất từ ông Ách T2, quá trình quản lý, sử dụng đất gia đình bà thực hiện nghĩa vụ thuế đầy đủ cho Nhà nước, sau đó bà H1 có làm giấy tay tặng cho lại phần đất này cho bà nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, bà L có yêu cầu xác định bà là người có quyền quản lý, sử dụng đất để bà làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về nguồn gốc đất: Tại Biên bản hòa giải ngày 31/12/2019, ông C trình bày “Phần đất trên là mẹ tôi mua của ông Ách T2. Tôi khẳng định phần đất trên là của mẹ tôi để lại cho anh em chúng tôi”. Tại đơn khởi kiện ngày 07/10/2021, ông C cho rằng đất có nguồn gốc từ ông H nhận chuyển nhượng từ ông Ách T2, sau đó để lại cho bà X1. Như vậy, chính ông C trình bày không thống nhất về nguồn gốc đất, đồng thời ông C cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có việc chuyển nhượng đất giữa ông H với ông Ách T2, cũng như tài liệu, chứng cứ thể hiện ông H có tặng cho quyền sử dụng đất cho bà X1 đối với phần đất tranh chấp. Do đó, lời trình bày của ông C về nguồn gốc đất là không có căn cứ để xem xét.

Về quá trình quản lý, sử dụng đất: Ông C trình bày mẹ ông C là bà Trần Thị X sử dụng đất từ năm 1975 đến năm 2015 bà X chết, sau đó ông C quản lý, sử dụng đất. Năm 2020, ông C đi làm ăn xa thì bà L vào quản lý, sử dụng đất. Tuy nhiên, ông C không cung cấp được chứng cứ để chứng minh có sự việc bà X, sau đó là ông C trực tiếp quản lý, sử dụng đất. Trong khi đó, theo các biên bản xác minh của Tòa án thể hiện ông C, bà L đều có đến phần đất tranh chấp để thu hoạch dừa. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện trên đất không những có 03 mộ của người thân ông C (ông H, bà X, ông H3) mà còn có 05 ngôi mộ của người thân bà L (bà Đ, bà L1, bà B, bà S, anh Đ1). Ngoài ra, gia đình ông C cũng không thực hiện nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước.

Về việc đăng ký, kê khai: Theo Văn bản số 782/CNGT-TTTLT ngày 04/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G kèm Sổ mục kê lập năm 1996 của UBND xã L thể hiện: Thửa đất 110, tờ bản đồ 05 được lồng ghép tương đối với bản đồ số hoá là một phần thửa 380, tờ bản đồ 01, xã L; bà Đặng Thị X1 là người đăng ký thửa đất diện tích 550m<sup>2</sup> thửa 380, tờ bản đồ 01. Theo Giấy khai sinh thể hiện mẹ ông Thái Văn C là bà Trần Thị X không phải bà Đặng Thị

X1. Bản thân ông C cũng không đăng ký, kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. Trong trường hợp bà Trần Thị X và bà Đặng Thị Xê L2 cùng một người như nguyên đơn trình bày thì theo Tờ khai diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ở nông thôn năm 1994 (trước thời điểm bà X đăng ký kê khai) thì bà H1 đã đăng ký đóng thuế đối với phần đất tranh chấp (phần mộ 500m<sup>2</sup>), quá trình đóng thuế của bà H1 kéo dài liên tục đến khi Nhà nước không còn thu thuế. Việc đóng thuế có biên lai thuế và xác nhận của cán bộ thuế qua các thời kỳ. Do đó, việc đăng ký kê khai của bà X nếu có cũng không phù hợp vì người sử dụng đất và người đóng thuế là bà H1.

Như vậy, nguyên đơn khởi kiện nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Đối với yêu cầu của bị đơn:

Mặc dù, bà L không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh bà Trần Thị H1 là người nhận chuyển nhượng đất từ ông Ách T2, gia đình bà L cũng không có đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, theo tờ khai nộp thuế ngày 15/01/1994, các biên lai thu thuế do bà L cung cấp và các Biên bản xác minh của Tòa án đối với ông Nguyễn Văn S, ông Võ Hiếu L3 - cán bộ tổ thu thuế Ấp A, xã L đều thể hiện, bà H1 là người nộp thuế nông nghiệp cho Nhà nước đầy đủ, không có ai khác đóng thuế, bà H1 sử dụng đất từ trước năm 1975 đến khi già yếu giao cho con cháu sử dụng tiếp, bà L có đến đất thu hoạch dừa. Do lúc còn sống, bà H1 đã định đoạt phần đất này cho bà L bằng Giấy cho đất (có xác nhận chữ ký bà H1 của UBND xã L) nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà L, xác định bà L được quyền quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp là có căn cứ.

Đối với trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về việc cho rằng bị đơn không có yêu cầu phản tố là không đúng với hồ sơ vụ án, bà L có đơn phản tố đề ngày 13 tháng 3 năm 2025, bà đã đóng tạm ứng án phí đầy đủ theo quy định, Tòa án cũng đã ra thông báo thụ lý đối với yêu cầu phản tố của bà L (thể hiện tại các bút lục số 230, 233, 235). Về thẩm quyền, cấp sơ thẩm không công nhận quyền sử dụng đất cho bà L, cấp sơ thẩm chỉ xác định bà L là người có quyền quản lý, sử dụng đất trên cơ sở đó bà L có quyền liên hệ với cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai để làm thủ tục đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc xác định ai là người có quyền sử dụng đất là thuộc thẩm quyền của Tòa án. Đồng thời, do việc quản lý, sử dụng đất của bà L có tranh chấp với ông C nên cấp sơ thẩm thông qua việc giải quyết vụ án, xác định bà L là người có quyền quản lý, sử dụng đất là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Thái Văn C phải chịu án phí theo quy định. Tuy nhiên, ông C là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Thái Văn C;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 47/2025/DS-ST ngày 03/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Vĩnh Long).

Áp dụng Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 157, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thái Văn C về việc yêu cầu bà Trương Thị L trả cho ông Thái Văn Cường Q1 sử dụng phần đất có diện tích 527,9m<sup>2</sup> thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 5, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

[2] Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trương Thị L.

Bà Trương Thị L được quyền quản lý, sử dụng đối với phần đất diện tích 527,9m<sup>2</sup> thuộc thửa 110, tờ bản đồ số 5, tọa lạc xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm.

(Phần đất nêu trên có tứ cận và các thông tin khác theo trích lục bản đồ địa chính kèm theo bản án).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự khi đương sự có yêu cầu.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng trong vụ án là 2.795.000 (Hai triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn) đồng buộc ông Thái Văn C phải chịu và đã nộp xong.

[4] Về án:

[4.1] Án phí sơ thẩm:

Ông Thái Văn C được miễn án phí.

Hoàn trả lại cho bà Trương Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010429 ngày 13/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 - Vĩnh Long).

[4.2] Án phí phúc thẩm: Ông Thái Văn C được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND Khu vực 7 - Vĩnh Long;
- Phòng THADS Khu vực 7 - Vĩnh Long;
- Phòng GĐKT, TT&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Rên**